



DOI:10.22144/ctujos.2026.064

THÍCH ỨNG VĂN HÓA TRONG XÃ HỘI SỐ: HÀNH VI SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH CỦA NGƯỜI CAO TUỔI NÔNG THÔN VIỆT NAM, NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI XÃ BÌNH MINH, TỈNH ĐỒNG NAI

Hoàng Thị Thu Hoài^{1*}, Phạm Thanh Hải¹ và Phan Thị Thanh²

¹Khoa Công tác xã hội, Trường Đại học Lao động – Xã hội (CS2), Việt Nam

²Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Lao động – Xã hội (CS2), Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): hoaiht@ldxh.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 26/06/2025

Sửa bài (Revised): 10/07/2025

Duyệt đăng (Accepted): 02/02/2026

Title: Cultural adaptation in digital society: Smartphone usage behaviors of rural elderly in Viet Nam, case study in Binh Minh commune, Dong Nai province

Author(s): Hoang Thi Thu Hai^{1*}, Pham Thanh Hai¹ and Phan Thi Thanh²

Affiliation(s): ¹Faculty of Social Work, University of Labour and Social Affairs (Campus 2), Viet Nam; ²Faculty of Foreign Languages, University of Labour and Social Affairs (Campus 2), Viet Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích hành vi sử dụng điện thoại thông minh (ĐTTM) của người cao tuổi (NCT) nông thôn Việt Nam trong bối cảnh xã hội chuyển đổi số, tiếp cận dưới góc nhìn văn hóa và lý thuyết hành vi có kế hoạch. Phương pháp hỗn hợp đã được sử dụng, bao gồm: việc khảo sát 135 NCT và phỏng vấn sâu 6 trường hợp tại xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai. Kết quả cho thấy nhận thức và thái độ tích cực là yếu tố thúc đẩy hành vi sử dụng ĐTTM. Gia đình và cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ NCT tiếp cận công nghệ và duy trì hành vi sử dụng ĐTTM. Mặc dù năng lực sử dụng còn hạn chế, phần lớn NCT sẵn sàng học hỏi nếu có môi trường hỗ trợ phù hợp. Điều này cho thấy NCT đang dần tái định hình vai trò xã hội của mình trong xã hội số. Kết quả nghiên cứu góp phần gợi mở các chính sách phát triển công nghệ thân thiện với người già, tăng cường hỗ trợ liên thế hệ và thúc đẩy sự hòa nhập số một cách bền vững cho nhóm dân số NCT.

Từ khóa: Điện thoại thông minh, người cao tuổi, nông thôn, xã hội số, thích ứng văn hóa

ABSTRACT

This study aims to analyze the smartphone usage behavior of rural elderly people in Vietnam in the context of digital transformation, approaching from the perspective of culture and Planned Behavior theory. Using mixed methods: surveying 135 elderly people and in-depth interviews with 6 cases in Binh Minh commune, Dong Nai province. The results show that awareness and positive attitudes are factors promoting smartphone usage behavior. Family and community play an important role in supporting elderly people to access technology and maintain smartphone usage behavior. Although their ability to use is limited, most elderly people are willing to learn if there is a suitable support environment. The study concludes that elderly people are gradually reshaping their social role in the digital society. The research results contribute to suggesting policies for developing age-friendly technology, enhancing intergenerational support, and promoting sustainable digital integration for the elderly population.

Keywords: Smartphones, older adults, rural areas, digital society, cultural adaptation

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đã và đang tác động sâu rộng đến mọi mặt của đời sống con người. Các thiết bị công nghệ, bao gồm điện thoại thông minh (ĐTTM), đã trở thành phương tiện phục vụ cuộc sống không thể thiếu trong xã hội hiện đại. Đặc biệt, ĐTTM được xem như là một nguồn lực bổ sung giúp nhóm dân số người cao tuổi (NCT) có thể dễ dàng kết nối với xã hội, học tập và phát triển những kỹ năng mới, tiếp cận các thông tin và giải trí, thúc đẩy sự độc lập và tự chủ cuộc sống trong xu hướng số hóa của xã hội hiện đại. Điều này phù hợp với các nguyên tắc của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 2023) cho thập kỷ già hóa lành mạnh, nhằm mục đích phá vỡ các khuôn mẫu xã hội ngăn cản sự chủ động liên quan đến việc sử dụng công nghệ của NCT.

Trên thế giới tính đến năm 2024, có khoảng 5,62 tỷ người sử dụng điện thoại di động, chiếm 69,4% dân số toàn cầu (Telefónica, 2024). Việt Nam đứng thứ 9 trong số các quốc gia có lượng người sử dụng ĐTTM, với 66,9 triệu người dùng, chiếm 68,2% dân số (Statista, 2024). Theo Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ vào ngày 03 tháng 06 năm 2020 đã phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong trong thử nghiệm các công nghệ mới với quan điểm người dân là trung tâm của chuyển đổi số. Chuyển đổi số được xem là phương thức để thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

Thích ứng văn hóa trong xã hội số là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Thích ứng văn hóa được hiểu là quá trình điều chỉnh tâm lý xã hội nhằm giúp cá nhân hoặc cộng đồng hòa nhập với sự thay đổi hoặc môi trường văn hóa mới. Trong các nghiên cứu cổ điển, thích ứng văn hóa thường gắn với bối cảnh di cư và hội nhập, nơi con người phải thương lượng giữa việc duy trì bản sắc văn hóa cũ và tiếp nhận các chuẩn mực mới (Berry, 1997). Cách tiếp cận hiện đại, thích ứng văn hóa không chỉ là thay đổi hành vi bề mặt mà còn là sự điều chỉnh sâu sắc về nhận thức, giá trị và bản sắc cá nhân để có thể tồn tại và tham gia hiệu quả trong môi trường văn hóa đang biến đổi (Ward & Kennedy, 1999; Sussman, 2002). Trong bối cảnh xã hội số, thích ứng văn hóa bao hàm cả khả năng vận hành thiết bị công nghệ, định vị bản thân trong dòng thông tin và xây dựng chiến lược sử dụng công nghệ một cách chủ động và an toàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi có sự hỗ

trợ phù hợp, NCT hoàn toàn có thể vượt qua rào cản tâm lý, nâng cao sự tự tin và tham gia vào môi trường số một cách tích cực (Czaja & Sharit, 2018).

Kết quả một số nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra lợi ích của việc sử dụng ĐTTM có ý nghĩa rất lớn đối với cuộc sống NCT. Những trải nghiệm sử dụng ĐTTM giúp mở rộng sự phát triển cá nhân và xã hội của NCT, gia tăng các hoạt động hoặc kết nối, mở rộng mạng lưới xã hội, cải thiện các kết quả liên quan đến sức khỏe (Ikeuchi et al., 2023), giảm các triệu chứng trầm cảm (Ji et al., 2023). Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số hóa thiết bị một cách nhanh chóng, dẫn đến việc NCT không thể tận dụng hết lợi ích của các ứng dụng mới, dẫn đến hệ quả làm suy yếu các kết nối xã hội và sức khỏe. Hạn chế sự cập nhật những giá trị xã hội mới, tạo ra những định kiến liên quan đến tuổi già gây trở ngại cho sức khỏe và hạnh phúc của NCT (Ikeuchi et al., 2023). Những hạn chế liên quan đến trình độ công nghệ, đặc biệt là việc thiếu các kỹ năng số, tác động tiêu cực đến nhận thức bản thân của NCT (Wilson-Nash & Tinson, 2022) và nhận định rằng NCT quá già để học công nghệ mới (Ikeuchi et al., 2023). Bên cạnh đó, những thông tin sai lệch được phát tán hàng loạt trên không gian truyền thông cũng gây ra căng thẳng và lo lắng, dẫn đến NCT hạn chế sử dụng ĐTTM để phục vụ cuộc sống (Pehlivanoglu et al., 2022).

Theo Báo cáo quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam (United Nations Population Fund, 2021), tỷ lệ NCT sử dụng Internet vẫn còn thấp (dưới 20%), chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị, khoảng 12% ở nông thôn. Mặc dù có dấu hiệu gia tăng số người sử dụng ĐTTM, song phần lớn NCT vẫn chỉ tiếp cận các chức năng cơ bản như nghe gọi, giải trí đơn giản, trong khi các ứng dụng nâng cao phục vụ kết nối xã hội, chăm sóc sức khỏe hay học tập hầu như chưa được khai thác hiệu quả. Hiện nay, việc thực hiện các nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa hành vi sử dụng ĐTTM và NCT vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là ở vùng nông thôn – nơi tốc độ già hóa cao hơn đô thị, mạng lưới hỗ trợ yếu hơn và xu hướng NCT sống một mình ngày càng cao. Việc thúc đẩy khả năng sử dụng ĐTTM hiệu quả sẽ giải quyết được nhiều vấn đề gây bất lợi cho NCT trong xã hội hiện nay.

Câu hỏi được đặt ra là: Những yếu tố nào ảnh hưởng đến hành vi sử dụng ĐTTM của NCT ở khu vực nông thôn và những hỗ trợ như thế nào sẽ giúp NCT tăng năng lực thích ứng với quá trình chuyển đổi số đang diễn ra tại Việt Nam. Tính mới trong nghiên cứu này là việc xem xét việc tiếp cận công nghệ thông tin và sử dụng ĐTTM như một hành vi

mang tính văn hóa số, với đặc trưng nổi bật là tính liên kết tức thời, truyền thông hai chiều và khả năng hội tụ giữa các phương tiện truyền thông và hiện đại. Deuze (2011) nhấn mạnh rằng con người ngày nay không chỉ sống “với” truyền thông mà thực sự sống “trong” truyền thông. Điều này tạo nên những thay đổi cơ bản trong cách cá nhân tiếp nhận thông tin, xây dựng mối quan hệ và thực hành quyền công dân số (Castells, 2010). Việc vận dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991) làm khung phân tích giúp lý giải hành vi sử dụng ĐTTM của NCT chịu tác động từ ba khía cạnh: nhận thức và thái độ của NCT đối với các lợi ích của ĐTTM, các chuẩn mực xã hội (gia đình, bạn bè, cộng đồng và sự kỳ vọng của mọi người), nhận thức về khả năng tự kiểm soát hành vi công nghệ của NCT. Có ba mục tiêu chính được hướng tới trong nghiên cứu: (1) Tìm hiểu nhận thức và thái độ của NCT đối với hành vi sử dụng ĐTTM; (2) phân tích vai trò của gia đình, bạn bè, cộng đồng trong việc thúc đẩy hoặc cản trở hành vi sử dụng ĐTTM của NCT; (3) đánh giá năng lực sử dụng và các rào cản công nghệ đối với NCT trong quá trình tiếp cận và sử dụng ĐTTM. Kết quả từ nghiên cứu này giúp cung cấp thông tin thực chứng để nhận diện đầy đủ hơn về hành vi sử dụng ĐTTM của NCT nông thôn Việt Nam trong quá trình tham gia chuyển đổi số (nghiên cứu trường hợp điển hình tại xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai). Từ đó, các giải pháp hỗ trợ phù hợp đã được đề xuất nhằm tăng cường sự hòa nhập văn hóa – xã hội của NCT trong kỷ nguyên số.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quy mô mẫu khảo sát: Đây là nghiên cứu cắt ngang. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm định lượng và định tính. Dữ liệu được khảo sát trong 13 ngày, từ ngày 19/3/2025 đến ngày 31/03/2025 tại xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Sau ngày 1/7/2025 được đổi tên địa danh mới xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai. Đây là địa phương nông thôn có tốc độ đô thị hóa nhanh, có kết nối mạng và hạ tầng kỹ thuật số tốt, dân cư ổn định, tỷ lệ NCT tiếp cận với công nghệ thông tin ngày càng gia tăng. Có 135 NCT được lựa chọn khảo sát theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất, có chủ đích phù hợp với tính chất và mục đích của cuộc nghiên cứu. Các tiêu chí lựa chọn bao gồm: người từ đủ 60 tuổi trở lên, đang cư trú lâu dài tại địa phương, đang sử dụng ĐTTM trong sinh hoạt hàng ngày, có khả năng nhận thức và giao tiếp bình thường để cung cấp thông tin chính xác cho nhà nghiên cứu và là người tự nguyện tham gia nghiên cứu. Tổng mẫu khảo sát là 135 NCT, điều này đáp ứng yêu cầu về quy mô tối thiểu để thực hiện các phân tích định lượng có ý nghĩa. Đặc điểm

nhân khẩu học của mẫu phản ánh tính đa dạng về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn. Cấu trúc mẫu được thiết kế nhằm bao quát các nhóm NCT có sự khác biệt về năng lực sử dụng công nghệ, từ đó giúp phân tích sâu hơn những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng ĐTTM.

Kỹ thuật phân tích dữ liệu định lượng: Dữ liệu được thu thập thông qua hai công cụ chính: bảng hỏi định lượng có cấu trúc và phỏng vấn sâu bán cấu trúc. Để thu thập ý kiến, cảm nhận của người tham gia khảo sát, tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Ý nghĩa Mean trong thang đo khoảng được xác định như sau: 1,00 - 1,80 = hoàn toàn không đồng ý; 1,81 - 2,60 = không đồng ý; 2,61 - 3,40 = trung lập; 3,41 - 4,20 = đồng ý; 4,21 - 5,00 = hoàn toàn đồng ý. Phần mềm SPSS 27,0 được sử dụng để xử lý số liệu thống kê mô tả, T-Test và One-way ANOVA, để kiểm tra sự khác biệt về giá trị trung bình và mức độ tương quan giữa các biến số. Đối với thang đo Likert, kiểm tra độ phù hợp, nhất quán của các nội dung thành phần bằng kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach’s Alpha. Kết quả đều đạt giá trị > 0,7, đạt độ tin cậy; kết quả kiểm định hệ số tương quan biến tổng từng item đều > 0,3. Như vậy, thang đo đủ điều kiện để đo lường kết quả nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc phỏng vấn sâu được tiến hành với 07 NCT tiêu biểu nhằm khai thác thêm những trải nghiệm, rào cản và hỗ trợ xã hội trong quá trình sử dụng ĐTTM. Đặc điểm mẫu nghiên cứu được trình bày ở bảng dưới đây:

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	64	46,4
	Nữ	71	53,6
Độ tuổi	60 - 64	61	44,2
	65 - 69	37	26,8
	70 - 74	29	21,0
	75 - 79	05	3,6
	Trên 80	06	4,3
	Không biết chữ	10	7,2
Trình độ học vấn cao nhất	Tiểu học	56	40,6
	THCS	31	22,5
	THPT	25	18,1
	Sau THPT	16	11,6

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh tiến trình chuyển đổi số – từ Chính phủ số, kinh tế số đến xã hội số – là động lực thiết yếu để phát triển kinh tế bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và

đảm bảo quyền tiếp cận dịch vụ cho mọi người dân. Nhóm NCT được xem là nhóm yếu thế, gặp phải rất nhiều thách thức trong quá trình thích ứng. ĐTTM là một trong những phương tiện phổ biến giúp NCT hòa nhập được với sự thay đổi của xã hội nếu biết khai thác một cách hiệu quả các ứng dụng công nghệ trên điện thoại. Việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng ĐTTM của NCT ở nông thôn Việt Nam là nội dung mang ý nghĩa thực tiễn trong việc nhận diện đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng trong quá trình sử dụng thiết bị, điều này góp phần cung cấp cơ sở dữ liệu để thiết kế các chính sách can thiệp phù hợp, đảm bảo sự hòa nhập số bình đẳng cho NCT.

3.1. Nhận thức và thái độ về hành vi sử dụng điện thoại thông minh

Nhận thức và thái độ của NCT đóng vai trò then chốt trong việc hình thành và duy trì hành vi sử dụng ĐTTM. Nhận thức là sự hiểu biết và đánh giá của NCT về lợi ích mà thiết bị này mang lại, tác động đến định hướng quyết định có tiếp cận và sử dụng hay không. Khi NCT có niềm tin về những giá trị lợi ích mà ĐTTM mang lại, họ có xu hướng tích cực tiếp cận và học hỏi để sử dụng hiệu quả. Ngược lại, nếu nhận thức bị giới hạn bởi định kiến cho rằng công nghệ quá phức tạp hoặc “không dành cho NCT” thì hành vi sử dụng khó được hình thành. Bên cạnh đó, thái độ có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ sẵn sàng thử nghiệm và kiên trì học hỏi của NCT. Những người có thái độ tích cực, từng có trải nghiệm công nghệ thành công hoặc được người thân hỗ trợ, thường dễ dàng vượt qua cảm giác e ngại, từ đó tăng khả năng tiếp thu kỹ năng số. Trong khi đó, thái độ dè dặt, lo sợ bị chê cười hay thất bại sẽ cản trở quá trình tiếp cận, thậm chí dẫn đến việc từ chối sử dụng hoàn toàn. Sự tương tác qua lại giữa nhận thức và thái độ chính là cơ sở hình thành hành vi thực tế; khi cả hai yếu tố này cùng tích cực, hành vi sử dụng ĐTTM ở NCT mới có thể bền vững. Quan

điểm của Đảng, Nhà nước đã nhấn mạnh vai trò của nhận thức giúp quyết định kết quả của chương trình chuyển đổi số quốc gia. Việc chuyển đổi số trước tiên là phải chuyển đổi nhận thức và người dân là trung tâm của chuyển đổi số, các thiết bị thông minh là phương tiện chính trong thế giới số (QĐ 749/QĐ – TTg, 2020).

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn NCT có sự đánh giá cao về lợi ích của ĐTTM trong cuộc sống hàng ngày, cũng như sự cần thiết trong xu hướng hòa nhập vào xã hội số (Mean (M) toàn thang đo = 4,01). Trước đại dịch COVID-19, NCT Việt Nam thường không sử dụng điện thoại như lớp trẻ mà chỉ sử dụng khi cần gọi hoặc nhận cuộc gọi từ con cháu (Hoàng, 2022). Tuy nhiên, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vừa qua, sự cách ly xã hội trong thời gian dài dẫn đến sự gián đoạn tương tác xã hội trực tiếp, điều này buộc NCT phải học cách giao tiếp từ xa, ĐTTM là một trong những phương tiện hữu hiệu để thực hiện kết nối xã hội. Sau một thời gian sử dụng ĐTTM, thái độ NCT đã dần thay đổi, có nhận thức rõ hơn về vai trò thiết yếu của ĐTTM trong xã hội hiện đại. Mức độ đồng thuận cao trong nghiên cứu với nhận định rằng “ĐTTM giúp duy trì giao tiếp dễ dàng hơn” (M = 4,25) cho thấy sự chuyển dịch quan niệm từ việc xem công nghệ là yếu tố xa lạ sang yếu tố hỗ trợ thiết thực. Với các ứng dụng công nghệ ngày càng hiện đại trên ĐTTM, NCT có thể liên lạc với người khác vượt qua rào cản khoảng cách địa lý dễ dàng bằng các thao tác đơn giản trên màn hình cảm ứng. Lợi ích mang lại có thể nghe giọng nói, nhìn thấy gương mặt người thân, liên lạc thường xuyên giúp giảm cảm giác cô đơn và tạo sự gắn kết trong gia đình. Điều này phù hợp với kết luận của Chen et al. (2022) khi cho rằng thái độ tích cực hình thành mạnh mẽ khi NCT trực tiếp trải nghiệm hiệu quả công nghệ và là cơ sở để hình thành động lực để tiếp tục sử dụng ĐTTM.

Bảng 2. Nhận thức và thái độ đối với hành vi sử dụng điện thoại thông minh

STT	Nhận thức và thái độ của NCT	Điểm trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
1	Sử dụng ĐTTM giúp duy trì giao tiếp dễ dàng hơn	4,25	0,715
2	ĐTTM mang lại nhiều lợi ích trong cuộc sống hàng ngày	4,06	0,752
3	Sử dụng ĐTTM là cần thiết để theo kịp xu thế xã hội	3,72	0,934
ĐTB		4,01	0,791
Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha: 0,762			

“Tôi hiện nay sống cùng gia đình, mua điện thoại chỉ để nghe hai con gái ở bên Mỹ gọi về. Nó gọi video nên nhìn thấy mặt nó thường xuyên, đỡ nhớ. Chứ cứ như ngày xưa, có con đi nước ngoài coi như là mất con, chả biết tin tức gì. Lúc mới dùng cũng khó nhớ, toàn cháu ngồi bên cạnh, có gì không biết nó lại chỉ cho, bây giờ quen rồi. Cũng phải cố gắng học, chứ nhờ con cháu mãi cũng ngại” (người phỏng vấn số 1, nữ, 81 tuổi, không biết chữ).

Sự thuận lợi trong giao tiếp tạo cảm giác được đồng hành và cập nhật liên tục, giúp NCT không cảm thấy bị “ra rìa” trong dòng chảy cuộc sống của gia đình. So với cuộc gọi thông thường, gọi video mang lại cảm xúc chân thật hơn vì có thể nhìn thấy nét mặt, cử chỉ của người thân. Với NCT, điều này rất quan trọng vì giúp họ cảm nhận được tình cảm, sự gần gũi và có thể “thấy mặt con cháu” dù không gặp trực tiếp. Đáng chú ý, ngay cả NCT không biết chữ (chiếm 7,2% trong mẫu khảo sát) được xem là nhóm yếu thế trong xã hội số, nhưng vẫn giao tiếp qua ĐTTM dễ dàng nhờ có sự hỗ trợ cài đặt và hướng dẫn của người thân.

“Vì không biết chữ nên sẽ cài đặt ứng dụng giao diện đơn giản với hình ảnh thay vì chữ và phóng to. Ví dụ: hình tai nghe là gọi điện thoại, danh bạ điện thoại bằng hình ảnh người thân, cài đặt tin nhắn thoại, đọc nội dung trên màn hình bằng giọng nói” (người phỏng vấn số 1, nữ, 81 tuổi, không biết chữ).

Việc sử dụng ĐTTM không chỉ là công cụ liên lạc mà còn “NCT sử dụng ĐTTM mang lại nhiều lợi ích trong cuộc sống hàng ngày” (M = 4,06). Kết quả này phù hợp với kết quả của nghiên cứu của Bush (2021). NCT đánh giá cao sự tiện lợi và tính linh hoạt của ĐTTM. Kết quả, mức độ sử dụng ĐTTM trong cuộc sống hàng ngày là rất cao cho cả mục đích xã hội và phi xã hội. Điều này giúp tăng tính chủ động trong giao tiếp, kết nối xã hội và học tập suốt đời.

“Ngày xưa buồn, muốn sang nhà bạn uống nước trà cho vui, có lần sang ông ấy không có nhà lại về. Bây giờ gọi điện trước, có nhà mới sang chơi là gặp, đỡ mất thời gian. Nhiều khi gọi video vẫn tám chuyện được, không cần sang tận nhà. Có ĐTTM tiện lợi thật. Ở thành phố, họ toàn mua bán online, ngồi ở nhà đặt hàng họ gửi tới tận nơi, có phải đi đến tận nơi mới mua được đâu” (người phỏng vấn số 2, nam, 65 tuổi, trung học cơ sở).

Với rất nhiều lợi ích mang lại từ ĐTTM, ngày nay “Sử dụng ĐTTM là cần thiết để theo kịp xu thế xã hội” (M = 3,72). Nhiều NCT dần nhận thức được rằng, ĐTTM là công cụ hữu ích có thể hỗ trợ duy trì sự độc lập, kết nối xã hội và kiểm soát tình trạng sức khỏe. Thái độ đánh giá tích cực còn gắn với việc họ cảm thấy được trao quyền và không bị loại khỏi tiến trình xã hội số (Tomczyk et al., 2023). Ngược lại, việc hạn chế khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ trong xã hội số có thể khiến NCT gặp khó khăn trong giao tiếp và gia tăng nguy cơ cô lập xã hội (Grey et al., 2024).

Để xem xét giữa trình độ học vấn với nhận thức và thái độ đối với hành vi sử dụng ĐTTM của NCT, kết quả kiểm định ANOVA một chiều cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong nhận thức và thái độ về hành vi sử dụng ĐTTM theo trình độ học vấn ở một số khía cạnh cụ thể. Đối với nhận định “ĐTTM mang lại nhiều lợi ích trong cuộc sống hàng ngày” cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, với giá trị sig. = 0,009 (p < 0,05). Điều này khẳng định rằng trình độ học vấn là một yếu tố phân hoá đáng kể trong cách NCT đánh giá lợi ích của việc sử dụng ĐTTM. Cụ thể, nhóm NCT có trình độ học vấn cao (trung học phổ thông trở lên) có xu hướng đánh giá tích cực hơn về vai trò của ĐTTM so với nhóm có trình độ học vấn thấp (tiểu học trở xuống). Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó về mối liên hệ giữa học vấn và khả năng tiếp cận cũng như sử dụng hiệu quả công nghệ số. Theo Yang et al. (2024), NCT có trình độ học vấn thấp có nguy cơ bị “gạt ra bên lề kỹ thuật số” cao hơn, kéo theo những hạn chế trong việc tiếp cận thông tin, dịch vụ và tương tác xã hội. Kết quả một nghiên cứu của Pew Research Center (2021) cũng cho thấy tỷ lệ sở hữu ĐTTM ở NCT có bằng đại học cao gấp đôi so với nhóm không có bằng cấp. Tại Việt Nam, việc khảo sát của (Nguyen & Chotchakornpant, 2024) tại Hà Nội ghi nhận học vấn là yếu tố dự báo quan trọng nhất cho năng lực sử dụng công nghệ số ở NCT.

Sự khác biệt này phản ánh không chỉ khả năng kỹ thuật mà còn sự khác biệt trong năng lực văn hóa số và mức độ kỳ vọng vào giá trị của công nghệ trong đời sống. Nhóm có học vấn thấp thường thiếu tự tin khi tiếp cận công nghệ, đồng thời ít có cơ hội được hỗ trợ huấn luyện bài bản. Điều này làm gia tăng nguy cơ tái sản sinh bất bình đẳng xã hội khi các dịch vụ thiết yếu ngày càng chuyên sang nền tảng số.

Bảng 3. Nhận thức và thái độ đối với hành vi sử dụng điện thoại thông minh theo học vấn

Nội dung		Tổng bình phương	df	Bình phương TB	F	Sig
ĐTTM mang lại nhiều lợi ích trong cuộc sống hàng ngày	Between Groups	7,383	4	1,846	3,499	,009
	Within Groups	70,153	133	,527		
	Total	77,536	135			
Sử dụng ĐTTM là cần thiết để theo kịp xu thế xã hội	Between Groups	14,226	4	3,557	4,492	,002
	Within Groups	105,310	133	,792		
	Total	119,536	135			

Tương tự, biến "Sử dụng ĐTTM là cần thiết để theo kịp xu thế xã hội" đạt giá trị Sig = 0,002 (< 0,05), cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm trình độ học vấn. Điều này phản ánh rằng NCT ở các trình độ học vấn khác nhau có nhận thức không đồng đều về vai trò của ĐTTM trong việc thích ứng với các thay đổi của xã hội hiện đại. Những người có trình độ học vấn cao hơn có xu hướng đánh giá việc sử dụng ĐTTM là cần thiết hơn, có thể do họ có cơ hội tiếp cận thông tin, công nghệ và các chuẩn mực xã hội mới nhiều hơn, từ đó hình thành nhận thức rõ ràng về tầm quan trọng của việc sử dụng công nghệ để hội nhập. Trong khi đó, nhóm có trình độ học vấn thấp hơn có thể tiếp cận ĐTTM một cách hạn chế hơn, chủ yếu phục vụ nhu cầu liên lạc căn bản.

Ngược lại, nội dung "Việc sử dụng ĐTTM giúp tôi duy trì giao tiếp với người thân dễ dàng hơn", kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm học vấn. Điều này cho thấy, bất kể trình độ học vấn như thế nào, NCT đều có nhận thức tương đối giống nhau về giá trị của ĐTTM trong việc giữ gìn các mối quan hệ gia đình và xã hội. Ở khía cạnh này, học vấn không còn là yếu tố phân biệt rõ rệt. Có thể lý giải rằng nhu cầu kết nối với người thân là nhu cầu mang tính phổ quát ở NCT, và ĐTTM ngày càng phổ biến trong các gia đình Việt Nam nên công năng này được thừa nhận tương đối đồng đều.

Tóm lại: Sự nhận thức đầy đủ tính hữu dụng, mức độ cần thiết và lợi ích của ĐTTM qua sự trải nghiệm trực tiếp, NCT có xu hướng vượt qua cảm giác e ngại và định kiến cá nhân về khả năng tiếp thu công nghệ và sử dụng ĐTTM. NCT đánh giá cao và có thái độ tích cực, tạo động lực cho việc tiếp cận công nghệ và sử dụng hiệu quả ĐTTM. Kết quả nghiên cứu phù hợp với một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy thái độ tích cực của NCT tỷ lệ thuận với mức độ hiểu biết kỹ thuật số (Akhter et al., 2022). Khi NCT được nhìn nhận như chủ thể có khả

năng thích nghi và học hỏi công nghệ mới, học vấn có tác động mạnh mẽ, khi đó thái độ của NCT mới thực sự chuyển hóa từ thụ động sang chủ động, góp phần mở rộng đối tượng là NCT có khả năng hòa nhập trong xã hội chuyển đổi số.

3.2. Ảnh hưởng của của gia đình, bạn bè, cộng đồng đối với hành vi sử dụng điện thoại thông minh

Nhận thức và thái độ đóng vai trò quan trọng quyết định tiếp cận công nghệ và sử dụng ĐTTM. Tuy nhiên, việc chấp nhận và sử dụng công nghệ mới này còn chịu sự tác động bởi các yếu tố chuẩn mực chủ quan từ gia đình, cộng đồng và bạn bè và sự mong đợi của mọi người.

Gia đình, bạn bè và cộng đồng đóng vai trò trung gian trong việc định hình hành vi tiếp cận công nghệ của NCT (M toàn thang đo = 3,91). Trong ba biến liên quan, kết quả cho thấy gia đình là tác nhân chính thúc đẩy hành vi sử dụng ĐTTM (M = 4,02). Điều này giúp NCT vượt qua rào cản tâm lý và tăng động lực sử dụng thiết bị. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Grey et al. (2024) cho rằng những NCT sống một mình, không có sự hỗ trợ từ con cháu, thường gặp nhiều trở ngại hơn trong việc tiếp cận các ứng dụng công nghệ thông tin trên ĐTTM. Kết quả nghiên cứu của Moreira (2019) cũng đồng quan điểm khi cho rằng NCT có con cháu sử dụng công nghệ thường xuyên và sẵn lòng giúp đỡ NCT có khả năng tiếp cận, học hỏi và hình thành thói quen sử dụng ĐTTM. Ngược lại, việc thiếu sự hỗ trợ và thái độ coi thường khiến NCT tự ti, không dám hỏi hoặc thử nghiệm với các thiết bị công nghệ nên NCT dễ bị loại trừ và cảm thấy lạc lõng trong xã hội số - xã hội hiện đại (Hoàng, 2022).

"Con trai mua cho cái điện thoại cảm ứng từ lâu rồi, chỉ dám nghe gọi chứ không dám đụng vào mấy cái khác. Hè năm trước, có thằng cháu nội về chơi một tháng, nó chỉ từng chút một, dạy tôi cách mở YouTube xem phim, rồi cách gửi tin nhắn thoại Zalo, tự gọi video cho con gái ngoài Bắc, tự chụp hình,

cách vào tham gia vào các nhóm zalo, facebook,... Ban đầu còn lúng túng, sau quen rồi thì thấy tiện quá. Giờ sáng nào cũng mở điện thoại xem tin tức, chiều thì gọi video cho mấy đứa cháu. Có lúc máy bị lỗi, tôi còn biết cách khởi động lại nữa đó. Cháu

nội tôi nó khen tôi học sử dụng cũng nhanh biết làm. Giờ tôi không còn ngại nữa, thấy mình cũng hiện đại như ai” (người phỏng vấn số 3, nữ, 61 tuổi, sau trung học phổ thông).

Bảng 4. Ảnh hưởng của của gia đình, bạn bè và cộng đồng đối với hành vi sử dụng điện thoại thông minh

STT	Chuẩn mực chủ quan	Điểm trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
1	Gia đình khuyến khích và giúp đỡ để sử dụng ĐTTM.	4,02	0,759
2	Bạn bè và cộng đồng đánh giá cao việc sử dụng ĐTTM để giữ liên lạc	3,94	0,826
3	Mọi người mong đợi tôi cải thiện kỹ năng sử dụng công nghệ.	3,79	0,90
ĐTB		3,91	0,828
Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha: 0,754			

Sự hỗ trợ từ gia đình phản ánh mức độ phụ thuộc cao của NCT, làm nổi bật vai trò trung gian của người thân trong việc dịch chuyển tri thức công nghệ từ thế hệ trẻ sang NCT. Theo Hoàng (2023), hình thức "chuyển giao liên thế hệ" này là một trong những yếu tố cấu thành năng lực công nghệ của NCT, đặc biệt tại các quốc gia châu Á, nơi cấu trúc gia đình đa thế hệ còn duy trì phổ biến. Ngoài sự khuyến khích từ gia đình, sự đánh giá cao về hành vi sử dụng ĐTTM của bạn bè và cộng đồng cũng ảnh hưởng đến NCT sử dụng thiết bị (M = 3,94).

“Bây giờ phải biết sử dụng ĐTTM để không bị tụt hậu. Các hội nhóm làm gì cũng thông báo qua nhóm Zalo, không biết sử dụng thì tham gia kiểu gì. Bạn tôi, mỗi lần đi múa hát ở Hội NCT về, họ quay video, khoe trên Facebook, thấy họ vui lắm. Mình không biết chơi Facebook, họ chê cười, nên tôi cũng báo cháu nó làm cho một cái Facebook, tôi chỉ xem của người khác cho vui thôi chứ ít khi đăng gì trên đấy” (người phỏng vấn số 4, nữ, 63 tuổi, sau trung học phổ thông).

Lợi ích của NCT là có cơ hội tương tác với những người cùng độ tuổi có kinh nghiệm sử dụng ĐTTM, sự trao đổi thông tin mang lại những kích thích mong muốn được thử nghiệm và học hỏi. Điều này gợi ra cơ chế học tập theo nhóm ngang hàng, nơi NCT học từ nhau trong môi trường tâm lý thoải mái, hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cũng xác nhận rằng cảm giác tự tin khi được “Cộng đồng và bạn bè đánh giá cao việc sử dụng ĐTTM để giữ liên lạc” là một trong các yếu tố thúc đẩy hành vi sử dụng. Đây là minh chứng cho ảnh hưởng của chuẩn mực xã hội trong nhóm tuổi và vai trò của cộng đồng như một không gian lan tỏa thực hành công nghệ.

Quá trình di cư của nhóm dân số trẻ từ nông thôn ra đô thị, và phát triển mô hình gia đình hạt nhân, khiến nhiều NCT rơi vào hoàn cảnh sống xa người thân. Do đó, con cháu thường mong muốn NCT sử dụng ĐTTM để dễ liên lạc, giúp duy trì mối quan hệ gia đình, giảm cảm giác cô đơn, nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong cộng đồng, nếu việc sử dụng ĐTTM trở nên phổ biến và được coi là tiêu chuẩn thì NCT có thể cảm thấy áp lực hoặc mong muốn hòa nhập bằng cách sử dụng hiệu quả thiết bị ĐTTM. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mối quan hệ giữa cá nhân và mạng lưới xã hội xung quanh là yếu tố có ảnh hưởng sâu sắc đến quyết định tiếp cận và mức độ sử dụng ĐTTM của NCT.

“Bây giờ ai chả dùng ĐTTM, mình không dùng con cháu nó muốn gọi cho mình không được nó lại la, mà dùng có mất tiền đâu, mình ngồi ở nhà Wi-Fi nó phát đấy, muốn gọi lúc nào chả được. Lúc trước chỉ nghe thôi, bây giờ có cả hình, thấy vui hơn. Khó học nhiều lần thì cũng biết cách sử dụng thôi” (người phỏng vấn số 5, nam, 73 tuổi, tiểu học).

Tóm lại: Hành vi sử dụng ĐTTM của NCT không chỉ hình thành từ sự chủ động cá nhân đơn lẻ mà còn được kiến tạo thông qua các tương tác xã hội cụ thể. Gia đình, bạn bè và cộng đồng đóng vai trò như những "người trung gian xã hội", có khả năng thúc đẩy hoặc cản trở hành vi tiếp cận công nghệ thông qua việc truyền đạt tri thức, củng cố tâm lý và tạo lập môi trường hỗ trợ. Để nâng cao mức độ hòa nhập số của NCT, các chính sách khi được ban hành không thể chỉ tập trung vào cá nhân mà cần mở rộng ra cấu trúc xã hội đang bao quanh NCT.

3.3. Năng lực sử dụng điện thoại thông minh

Trong bối cảnh công nghệ số lan rộng, NCT đang dần trở thành một nhóm đối tượng cần được quan tâm đặc biệt trong quá trình chuyển đổi số toàn diện. Việc đánh giá năng lực sử dụng ĐTTM và những rào cản mà NCT gặp phải là cơ sở quan trọng để xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp và thúc đẩy sự hòa nhập số của nhóm NCT.

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực sử dụng ĐTTM của NCT nhìn chung còn hạn chế, với mức độ tự tin thấp (M = 3,04). Tỷ lệ NCT có thể sử dụng thiết bị một cách hiệu quả thấp (chiếm 31,9%), trong khi có đến 31,2% bày tỏ sự thiếu tự tin. Điều này cho thấy phần lớn NCT vẫn đang ở trạng thái do dự, chưa thực sự làm chủ các thao tác công nghệ. Đáng chú ý, khả năng tiếp cận và học cách sử dụng các tính năng trên điện thoại cũng gặp nhiều khó khăn (M = 2,60), gần một nửa số người tham gia khảo sát (48,5%) chọn phương án trung lập hoặc không đồng ý với việc “Tôi cảm thấy dễ dàng trong việc học cách sử dụng các tính năng của ĐTTM”. Những con số này phản ánh rõ ràng rằng việc tiếp thu công nghệ mới vẫn là một thách thức lớn đối với nhóm dân số cao tuổi. Tuy vậy, kết quả cũng ghi nhận một yếu tố tích cực đáng chú ý: có đến 76,1% NCT cho biết họ có thể nhận được sự hỗ trợ từ người thân khi gặp khó khăn (M = 3,93), cao nhất trong các biến liên quan. Điều này khẳng định vai trò then chốt của gia đình trong việc giúp NCT thích nghi với công nghệ. Bên cạnh đó, NCT cũng thể hiện động lực tích cực khi có mong muốn sử dụng điện thoại thường xuyên hơn (M = 3,87) và sẵn sàng học hỏi, rèn luyện để nâng cao kỹ năng (M = 3,69). Những tín hiệu này cho thấy

nếu được hỗ trợ đúng cách và có môi trường học tập phù hợp, NCT hoàn toàn có khả năng phát triển năng lực số và hòa nhập tốt hơn vào đời sống xã hội hiện đại.

“Ngày xưa con nó đưa cho điện thoại, tôi bảo không biết dùng nên không lấy. Nhưng bây giờ phải dùng điện thoại cho con cháu nó liên lạc. Để mình tự làm thì không biết, nhưng có người dạy thì vẫn học làm được, nhưng cũng chỉ dùng những cái dễ thôi. Biết gọi video, chụp hình, xem phim. Vậy là tốt rồi, người già ở nhà có cần gì nhiều đâu” (người phỏng vấn số 6, nam, 67 tuổi, trung học phổ thông).

Dù có nhu cầu sử dụng và được hỗ trợ từ gia đình, NCT vẫn phải đối mặt với nhiều rào cản công nghệ. Những nguyên nhân do NCT không có nền tảng công nghệ ban đầu dẫn đến việc không biết sử dụng hoặc cảm thấy lo sợ làm sai. Hoặc những hạn chế liên quan đến sức khỏe như suy giảm thị lực, run tay hoặc suy giảm trí nhớ cũng ảnh hưởng đến khả năng thao tác thiết bị số của NCT (Tomczyk et al., 2023). Một yếu tố quan trọng được Eichhorn và Hugel (2023) lập luận là công nghệ được thiết kế cho người dùng lý tưởng thường là người trẻ đã vô tình loại trừ những người không phù hợp với mô hình này.

“Bây giờ sử dụng ĐTTM là rất cần thiết. Nhưng mà... bác thấy xài cũng khó, nhiều khi bấm hoài mà không ra chỗ mình muốn. Phải chi có lớp nào dạy cho người già, từ từ thì chắc bác cũng học để làm tốt được” (người phỏng vấn số 7, nam, 70 tuổi, tiểu học).

Bảng 5. Năng lực sử dụng điện thoại thông minh

STT	Năng lực sử dụng điện thoại thông minh	Điểm trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
1	Tôi tự tin có khả năng sử dụng ĐTTM một cách hiệu quả.	3,04	1,024
2	Tôi cảm thấy dễ dàng trong việc học cách sử dụng các tính năng của ĐTTM	2,60	1,084
3	Nếu gặp khó khăn khi sử dụng, tôi có người thân hoặc nguồn hỗ trợ sẵn có để giúp đỡ.	3,93	0,914
4	Tôi có ý định sử dụng ĐTTM thường xuyên hơn	3,87	0,870
5	Tôi dự định sẽ cải thiện kỹ năng sử dụng ĐTTM thông qua việc học hỏi và thực hành.	3,69	0,903
ĐTB		3,43	0,959

Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha: 0,863

Tâm lý sợ bị lừa đảo, mất dữ liệu cá nhân hoặc hiểu sai thông tin nên NCT không tự tin khi sử dụng (Charness, 2021). Điều này củng cố nhận định của Hoàng (2023) rằng “năng lực số của NCT là sản

phẩm xã hội hơn là sản phẩm cá nhân”. Do đó, cần có các chương trình hỗ trợ kỹ năng số dành riêng cho NCT, được thiết kế phù hợp với khả năng nhận thức và đặc điểm sống của họ, đồng thời thúc đẩy

vai trò đồng hành của gia đình và các tổ chức cộng đồng trong quá trình nâng cao năng lực số cho nhóm đối tượng này. Đây là bước đi cần thiết để hướng tới sự hòa nhập số toàn diện và bình đẳng cho mọi lứa tuổi trong xã hội hiện đại.

Kết quả kiểm định ANOVA một chiều cho thấy trình độ học vấn có tác động khác biệt đến một số khía cạnh trong năng lực sử dụng ĐTTM của NCT. Một trong những nội dung được khách thể đánh giá là “Tôi tự tin có khả năng sử dụng ĐTTM một cách hiệu quả”, giá trị Sig. = 0,000 (< 0,05), cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm học vấn. NCT có trình độ học vấn cao hơn, thường có

mức độ tự tin cao hơn trong việc sử dụng ĐTTM. Điều này có thể được giải thích bởi nền tảng học vấn giúp họ tiếp cận công nghệ dễ dàng hơn, đồng thời gia đình và cộng đồng cũng có xu hướng hỗ trợ và kỳ vọng nhiều hơn từ họ trong việc thích nghi với công nghệ. Từ góc độ thích ứng văn hóa số, kết quả này cho thấy sự tự tin trong việc sử dụng ĐTTM không đơn thuần là yếu tố kỹ thuật mà còn là biểu hiện của năng lực văn hóa số – một thành tố cốt lõi trong quá trình hội nhập vào xã hội số. Việc thiếu tự tin có thể khiến NCT tự loại mình khỏi các hoạt động xã hội hiện đại, làm gia tăng cảm giác bị cô lập hoặc tụt hậu.

Bảng 6. Năng lực sử dụng điện thoại thông minh theo trình độ học vấn

Nội dung		Tổng bình phương	df	Bình phương TB	F	Sig
Tôi tự tin có khả năng sử dụng ĐTTM một cách hiệu quả.	Between Groups	22,983	4	5,746	6,328	,000
	Within Groups	120,756	133	,908		
	Total	143,739	135			
Tôi cảm thấy dễ dàng trong việc học cách sử dụng các tính năng của ĐTTM	Between Groups	21,372	4	5,343	5,086	,001
	Within Groups	139,708	133	1,050		
	Total	161.080	135			

Bên cạnh đó, nội dung “Tôi cảm thấy dễ dàng trong việc học cách sử dụng các tính năng của ĐTTM” cũng cho kết quả Sig. = 0,001 (< 0,05), điều này khẳng định có sự tương quan giữa trình độ học vấn và khả năng thích nghi với công nghệ. Học vấn cao hơn đồng nghĩa với năng lực học hỏi, tư duy công nghệ và trải nghiệm tiếp cận thông tin tốt hơn, từ đó làm tăng cảm nhận về tính khả thi khi sử dụng công nghệ. Mặt khác, những người học vấn cao thường có xu hướng tìm kiếm và khai thác sự hỗ trợ từ người thân, bạn bè hoặc qua các kênh xã hội một cách hiệu quả hơn. Việc thiếu cảm giác “dễ học – dễ làm” có thể khiến NCT từ chối công nghệ, tự loại mình khỏi các kênh thông tin và tương tác số vốn ngày càng phổ biến trong đời sống hiện nay.

Ngược lại, một số biến khác lại không cho thấy sự khác biệt. Điều này cho thấy trình độ học vấn không tạo ra sự khác biệt rõ ràng trong động cơ duy trì và phát triển việc sử dụng ĐTTM ở NCT.

Tóm lại: Từ những phân tích trên, có thể nhận định rằng có rất nhiều yếu tố gây ảnh hưởng tới năng lực tiếp cận công nghệ và sử dụng ĐTTM của NCT. Yếu tố tự nhiên từ sự suy giảm các chức năng trong cơ thể, yếu tố do thiết kế các ứng dụng trên ĐTTM, yếu tố môi trường hỗ trợ. Sự đánh giá của NCT đang

sử dụng ĐTTM nhưng vẫn chưa tự tin vào năng lực của mình, rất cần sự hỗ trợ của gia đình và những người xung quanh để nâng cao hiệu quả của các tính năng trên điện thoại. Rất nhiều NCT có ý định sử dụng thường xuyên hơn và sẵn sàng học hỏi thêm để cải thiện năng lực hiện tại. Do đó, mọi can thiệp nhằm nâng cao năng lực công nghệ cho NCT cần được thiết kế một cách tổng thể, đồng thời kết hợp giữa cải tiến thiết bị, phát triển hệ sinh thái hỗ trợ, và thay đổi cách xã hội định hình vai trò công nghệ của NCT.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ đa chiều giữa NCT và việc sử dụng ĐTTM trong bối cảnh xã hội số đang mở rộng nhanh chóng tại nông thôn Việt Nam. Thay vì tiếp cận NCT như một nhóm yếu thế trước công nghệ, kết quả đã cho thấy họ là những chủ thể tích cực, đang từng bước tái định vị vai trò của mình thông qua quá trình học hỏi, thích nghi và tương tác có chọn lọc với công nghệ số. Nhận thức tích cực, sự hỗ trợ từ gia đình và cộng đồng, cùng với mức độ tiếp cận công nghệ phù hợp với hoàn cảnh cá nhân phản ánh một quá trình thích ứng đang diễn ra một cách có điều kiện và mang tính phân tầng. Ý nghĩa nổi bật của nghiên cứu

không chỉ nằm ở việc cung cấp dữ liệu thực nghiệm về hành vi sử dụng ĐTTM của NCT, mà còn đóng góp vào diễn ngôn học thuật về chủ thể NCT trong quá trình chuyển đổi số. Bằng cách nhìn nhận NCT như những thực thể xã hội có khả năng hành động và học hỏi, những hàm ý chính sách quan trọng trong việc phát triển công nghệ thân thiện với tuổi tác, thiết kế môi trường học tập liên thế hệ và xây dựng các chương trình cộng đồng đã được gợi mở trong nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực số một cách bền vững. Trong tương lai, các hướng nghiên cứu khi được thực hiện nên tiếp tục đi sâu vào phân tích sự khác biệt giữa các nhóm NCT theo đặc điểm nhân khẩu – xã hội như giới tính, trình độ học vấn, điều kiện sống hay cấu trúc gia đình; đồng thời các nghiên cứu can thiệp cần được triển khai để đánh giá hiệu quả của các chương trình hỗ trợ kỹ năng công nghệ đối với nhóm dân cư này.

Hạn chế của nghiên cứu: Thứ nhất, nghiên cứu khi được thực hiện chủ yếu tập trung tại một địa phương cụ thể (xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai), với quy mô mẫu tương đối nhỏ (135 NCT), khiến khả năng khái quát hóa kết quả cho toàn bộ nhóm NCT nông thôn trên cả nước còn hạn chế. Thứ hai,

phương pháp chọn mẫu phi xác suất theo mục đích, mặc dù phù hợp với tính chất khám phá, có thể dẫn đến sai lệch trong đại diện mẫu và ảnh hưởng đến độ tin cậy ngoại suy. Thứ ba, dữ liệu nghiên cứu trên những NCT đang sử dụng ĐTTM nên kết quả mang tính tích cực là phổ biến, chưa khám phá đa dạng những khó khăn của NCT chưa sử dụng ĐTTM do chưa sở hữu hay có sở hữu rồi nhưng không dùng do bỏ cuộc vì không có năng lực sử dụng. Cuối cùng, mặc dù phương pháp định tính đã được sử dụng kết hợp nhưng số lượng phỏng vấn sâu còn hạn chế (07 trường hợp), điều này khiến chiều sâu của các kết quả định tính chưa đủ sức phản ánh sự đa dạng trải nghiệm trong các bối cảnh sống khác nhau của NCT. Việc thiếu thông tin số năm NCT đã sử dụng ĐTTM nên chưa thể hiện được sự khác biệt giữa người có nhiều năm kinh nghiệm và người có ít năm kinh nghiệm sử dụng. Những điểm hạn chế này đặt nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo khi được thực hiện cần mở rộng địa bàn, tăng cường so sánh vùng miền và lồng ghép phân tích đa chiều nhằm tạo ra khuyến nghị chính sách toàn diện và phù hợp hơn với thực tiễn chuyển đổi số trong nhóm dân số NCT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Akhter, S., Nur, T., Anwar, S., Alam, M. M., Rahman, M. M., & Arslan, M. (2022). The impact of digital health literacy on older adults' health outcomes: A scoping review. *BMC Public Health*, 22, 1260. <https://doi.org/10.1186/s12889-022-12952-0>
- Berry, J. W. (1997). Immigration, acculturation, and adaptation. *Applied Psychology*, 46(1), 5–34. <https://doi.org/10.1111/j.1464-0597.1997.tb01087.x>
- Bush, F., & Martin, S. (2021). Smartphone use by older adults: Benefits and challenges in everyday life. *Journal of Aging Studies*, 57, 100929. <https://doi.org/10.1016/j.jaging.2021.100929>
- Castells, M. (2010). *The rise of the network society* (2nd ed.). Wiley-Blackwell. <https://doi.org/10.1002/9781444319514>
- Charness, N., Best, R., & Evans, J. (2021). Information and communication technology (ICT) use by older adults: A scoping review. *Innovation in Aging*, 5(Supplement_1), igac002. <https://doi.org/10.1093/geroni/igac002>
- Chen, E., Wood, D., & Ysseldyk, R. (2022). Online social networking and mental health among older adults: A scoping review. *Canadian Journal on Aging*, 41(1), 26–39. <https://doi.org/10.1017/S0714980821000040>
- Czaja, S. J., & Sharit, J. (2018). Aging and information technology use: Potential and barriers. In K. W. Schaie & S. L. Willis (Eds.), *Handbook of the psychology of aging* (8th ed., pp. 307–323). Academic Press.
- Deuze, M. (2011). Media life. *Media, Culture & Society*, 33(1), 137–148. <https://doi.org/10.1177/0163443710386518>
- Eichhorn, K., & Hügel, S. (2023). Ageing and digital exclusion: A critical perspective. *Humanities and Social Sciences Communications*, 10, 28. <https://doi.org/10.1057/s41599-023-02221-9>
- Grey, E., Baber, F., Corbett, E., Ellis, D., Gillison, F., & Barnett, J. (2024). The use of technology to address loneliness and social isolation among older adults: The role of social care providers. *BMC Public Health*, 24(1), 108. <https://doi.org/10.1186/s12889-023-17386-w>
- Ikeuchi, T., Itoh, S., Miwa, H., Watanabe, K., & Wakui, T. (2023). Does smartphone use make older adults feel younger? A cross-sectional online survey during the COVID-19 pandemic. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 20(3), 1710. <https://doi.org/10.3390/ijerph20031710>
- Ji, R., Chen, W., & Ding, M.-J. (2023). The contribution of smartphone use to reducing

- depressive symptoms in Chinese older adults: The mediating effect of social. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 20, 6269.
<https://doi.org/10.3390/ijerph20136269>
- Moreira, F., Ferreira, M. J., Seruca, I., & Cruz-Cunha, M. M. (2019). Digital transformation and elderly people: Barriers and enablers. In M. Khosrow-Pour (Ed.), *Advanced methodologies and technologies in government and society* (pp. 462–473). IGI Global.
<https://doi.org/10.4018/978-1-5225-7311-1.ch039>
- Nguyen, L. P., & Chotchakornpant, K. (2024). Digital literacy of older persons in Hanoi, Vietnam. *Journal of Public Administration, Public Affairs, and Management*, 57–84.
- Hoàng, N. H. (2022). Người cao tuổi và công nghệ số ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Xã hội học*, 1(157), 19–32.
- Hoàng, N. H. (2023). Người cao tuổi và công nghệ số: Khả năng tiếp cận, rào cản và khuyến nghị chính sách. *Tạp chí Công tác xã hội và Giới*, 33(1), 27–38.
- Pehlivanoglu, D., Lin, T., O'Brien, E., & Ebner, N. C. (2022). Aging in an “infodemic”: The role of analytical reasoning, affect, and news consumption in fake news detection. *Frontiers in Psychology*, 13, 876455.
<https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.876455>
- Pew Research Center. (2021). *Mobile technology and home broadband 2021*.
<https://www.pewresearch.org>
- Statista. (2024). *Number of smartphone users in Vietnam from 2014 to 2029*.
<https://www.statista.com/>
- Sussman, N. M. (2002). Testing the cultural identity model of the cultural transition cycle. *International Journal of Intercultural Relations*, 26(4), 391–408.
[https://doi.org/10.1016/S0147-1767\(02\)00013-0](https://doi.org/10.1016/S0147-1767(02)00013-0)
- Telefónica. (2024). *Use of mobile devices in 2024*. Telefónica.
<https://www.telefonica.com/en/communication-room/blog/mobile-devices-2024/>
- Tomczyk, Ł., Mascia, M. L., Gierszewski, D., & Walker, C. (2023). Barriers to digital inclusion among older people: An intergenerational reflection on the need to develop digital competences. *Innoeduca: International Journal of Technology and Educational Innovation*, 9(1), 5–26.
<https://doi.org/10.24310/innoeduca.2023.v9i1.16433>
- United Nations Population Fund (UNFPA), & General Statistics Office of Viet Nam (GSO). (2021). *Older persons in Viet Nam: An analysis of the Population Change and Family Planning Survey 2021*. UNFPA.
https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/nguoi_cao_tuoi_eg_report_21.2.pdf
- Ward, C., & Kennedy, A. (1999). The measurement of sociocultural adaptation. *International Journal of Intercultural Relations*, 23(4), 659–677.
[https://doi.org/10.1016/S0147-1767\(99\)00014-0](https://doi.org/10.1016/S0147-1767(99)00014-0)
- Wilson-Nash, C., & Tinson, J. (2022). “I am the master of my fate”: Digital technology paradoxes and the coping strategies of older consumers. *Journal of Marketing Management*, 38(3–4), 248–278.
<https://doi.org/10.1080/0267257X.2022.2032262>
- World Health Organization. (2023). *Progress report on the United Nations Decade of Healthy Ageing, 2021–2023*. World Health Organization.
<https://www.who.int/publications/i/item/9789240079694>
- Yang, F., Lee, H. Y., & Chang, M. (2024). Digital exclusion among older adults: The role of education and perceived barriers in technology use. *Journal of Gerontological Social Work*, 67(1), 25–41.
<https://doi.org/10.1080/01634372.2023.1997451>
- Nguyen, L. P., & Chotchakornpant, K. (2024). Digital literacy of older persons in Hanoi, Vietnam. *Journal of Public Administration, Public Affairs, and Management*, xx(x), 57–84.